

BÁO CÁO NGẪN CẬP NHẬT KQKD Q3/2024

CTCP Tập đoàn DABACO VIỆT NAM | DBC (HOSE)

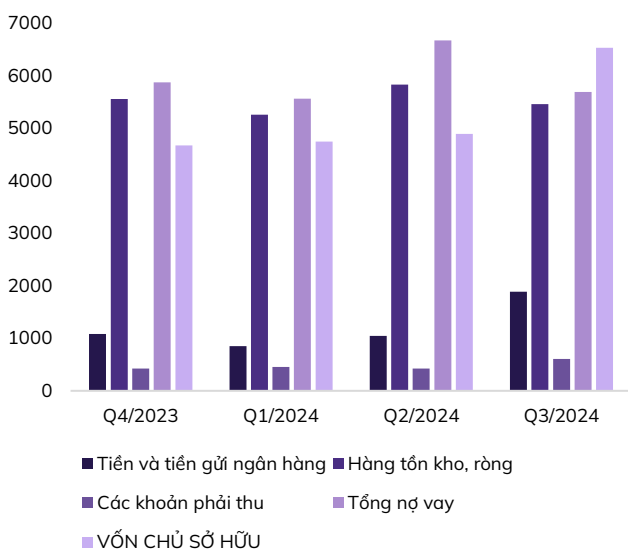
Ngày 19/11/2024

Analyst: Kiều Thị Thanh Thư

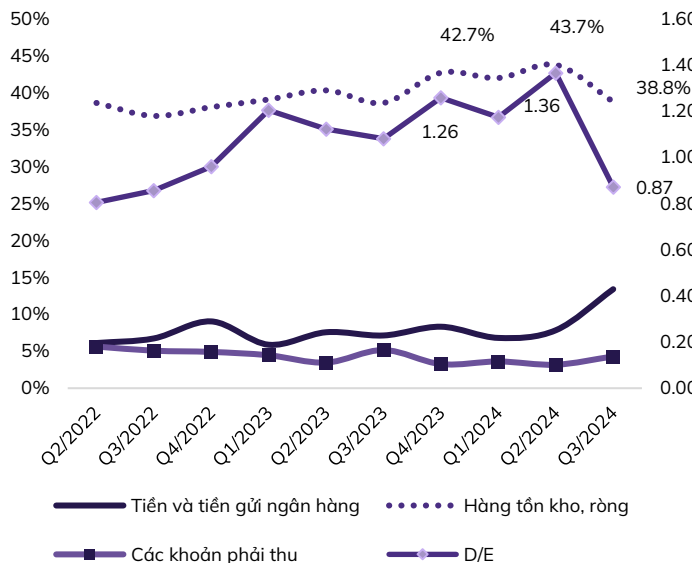
Kết quả kinh doanh tóm tắt	Q3/2024	Q3/2023	%svck	9T2024	9T2023	%svck	Nhận xét
Doanh thu thuần	3.525	2.709	30,1%	9.962	8.496	17,3%	Doanh thu tăng trưởng tích cực svck
- Thành phẩm sản xuất	3.641	2.813	29,4%	9.780	7.532	29,8%	Giá lợn hơi tăng, giá TACN và nguyên liệu đầu vào TACN ổn định đã giúp tăng doanh thu cho cả 2 mảng kinh doanh chính này của DBC
- Thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng	181	103	75,7%	536	477	12,4%	
- BĐS, xây dựng	-4	6	-166,7%	37	760	-95,1%	Các dự án bất động sản hầu hết đã bán và ghi nhận doanh thu năm ngoái
Lợi nhuận gộp	624	281	122,1%	1.403	873	60,8%	
Biên lợi nhuận gộp (%)	17,7%	10,4%		14,1%	10,3%		Giá vốn tăng chậm hơn giúp biên lợi nhuận gộp được cải thiện đáng kể từ 10,4% cùng kỳ lên mức 17,7%. Nguyên nhân doanh nghiệp giải thích do tình hình giá nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi (cả nội địa và nhập khẩu) ổn định trong quý 3
Chi phí bán hàng	(126)	(110)	14,4%	(348)	(357)	-2,7%	
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(100)	(86)	16,6%	(291)	(249)	16,7%	
Chi phí BH&QLDN/DTT	-6,4%	-7,2%		-6,4%	-7,1%		Chi phí bán hàng, quản lý doanh nghiệp trong kỳ tăng nhưng vẫn được kiểm soát tốt, tỷ lệ chi phí BH&QLDN trên DTT ở mức 6,4%, giảm so với mức 7,2% của Q3/2023
Doanh thu hoạt động tài chính	7	7	-0,3%	19	25	-24,3%	
Chi phí tài chính	(73)	(70)	4,9%	(204)	(210)	-3,0%	
Trong đó: Chi phí lãi vay	(72)	(61)	18,0%	(194)	(177)		Dư nợ vay tăng 652 tỷ (+12,9%) so với Q3/2023, tuy nhiên đã giảm 982 tỷ (-14,7%) so với Q2/2024
Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh	331	22	1400,7%	579	79	630,0%	
Lãi/(lỗ) ròng trước thuế	331	23	1310,3%	588	83	608,0%	
LNST cổ đông công ty mẹ	312	12	2404,6%	530	19	2757,5%	LNST Q3/2024 gấp gần 25 lần Q3/2023, lũy kế 9T2024 LNST gấp gần 28 lần 9T2023
Biên lợi nhuận ròng (%)	8,9%	0,5%		5,3%	0,2%		ROE TTM đạt 9,59%

Nguồn: DBC, ABS Research

Bảng tài sản, nguồn vốn: các hạng mục chính

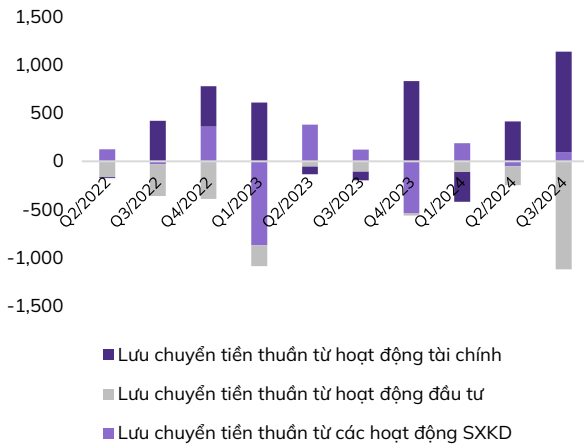


Bảng tài sản: Tỷ trọng các hạng mục so với Tổng tài sản (%)



Nguồn: DBC, ABS Research

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ đồng)



Nhận xét

- **Tiền và tiền gửi ngân hàng tăng.** Tại thời điểm cuối Q3/2024, lượng tiền và tiền gửi ngân hàng đạt 1.884 tỷ, tương đương 13,4% TTS, tăng 74,1% so với đầu năm.
- **Hàng tồn kho ở mức cao.** Tỷ trọng HTK/TTS cuối Q3/2024 đạt 38,8%. Giá trị HTK giảm nhẹ 0,8% so với đầu năm.
- **Các khoản phải thu tăng.** Giá trị các khoản phải thu cuối Q3/2024 là 605 tỷ (+42,5% sv đầu năm), tuy nhiên tỷ trọng các khoản phải thu chỉ chiếm 4,3% TTS.
- **Nợ vay giảm, vốn chủ sở hữu tăng, đòn bẩy tài chính giảm.** Dư nợ vay giảm 182 tỷ (-3%) và vốn chủ sở hữu tăng 1.861 tỷ (+40%) so với đầu năm cho thấy cơ cấu vốn và tình hình tài chính của doanh nghiệp đang tốt lên. Tỷ lệ D/E của DBC giảm từ 1,3 đầu năm 2024 xuống còn 0,9 cuối Q3/2024
- **Dòng tiền thuần từ HĐ SXKD:** Dòng tiền thuần từ hđsx KD trong quý 3 đạt 93 tỷ, đây là con số nhỏ so với nhu cầu về dòng tiền của doanh nghiệp. Nhìn chung doanh nghiệp vẫn đang sử dụng nguồn tiền từ hoạt động tài chính để bù đắp là chủ yếu. Tuy nhiên, bên cạnh vay nợ, doanh nghiệp đã phát hành được thêm hơn 80 triệu cp cho CĐHH và 12 triệu cp esop trong Q3/2024 để thực hiện các dự án.

Nguồn: DBC, ABS Research

PHỤ LỤC MỘT SỐ CHỈ TIÊU CHÍNH CỦA DBC

Báo cáo KQ HKKD (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	10,022	10,813	11,558	11,110
Giá vốn hàng bán	(7,464)	(8,960)	(10,598)	(9,996)
Lợi nhuận gộp	2,558	1,853	960	1,114
Doanh thu tài chính	30	25	29	36
Chi phí tài chính	(320)	(199)	(201)	(281)
Chi phí bán hàng	(380)	(405)	(403)	(432)
Chi phí QLDN	(339)	(344)	(344)	(356)
Lợi nhuận từ HKKD	1,549	934	41	78
Lãi/lỗ khác	(1)	(1.6)	(6.4)	(1.6)
Lợi nhuận trước thuế	1,554	980	79	98
Lợi nhuận sau thuế	1,400	830	5	25
LNST cổ đông Công ty mẹ	1,400	830	5	25

Báo cáo LCTT (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
LCT thuần từ HKKD	2,169	586	312	(967)
LCT thuần từ Hoạt động đầu tư	31	28	27	29
LCT thuần từ Hoạt động tài chính	0	0	0	0
LCT thuần trong kỳ	67	(33)	427	(35)
Tiền & tương đương tiền đầu kỳ	165	233	200	627
Tiền & tương đương tiền cuối kỳ	233	200	627	592

Chỉ số tài chính	2020	2021	2022	2023
Khả năng thanh toán				
Khả năng thanh toán hiện hành	1.09	1.09	0.98	0.99
Khả năng thanh toán nhanh	0.16	0.15	0.17	0.14
Khả năng thanh toán tiền mặt	0.05	0.04	0.09	0.08
Khả năng thanh toán lãi vay	5.93	6.05	1.18	1.24
Cơ cấu vốn				
Vốn chủ sở hữu/Tổng tài sản	0.42	0.43	0.36	0.36
Nợ phải trả/Tổng tài sản	0.58	0.57	0.64	0.64
Nợ vay/Vốn chủ sở hữu (D/E)	0.81	0.70	0.99	1.26
Chỉ số hiệu suất hoạt động				
Số ngày phải thu	7.73	8.99	9.02	7.78
Số ngày phải trả	47.04	48.98	60.64	53.40
Số ngày tồn kho	158.37	153.83	162.20	195.65
Khả năng sinh lời				
Tỷ suất lợi nhuận gộp	25.5%	17.1%	8.3%	10.0%
Tỷ suất lợi nhuận HKKD	15.5%	8.6%	0.4%	0.7%
Tỷ suất LNST của cổ đông Công ty mẹ	14.0%	7.7%	0.0%	0.2%
ROE	38.7%	18.7%	0.1%	0.5%
ROA	14.2%	7.9%	0.0%	0.2%
ROIC	2.4%	2.2%	2.4%	2.6%

Bảng cân đối kế toán (Tỷ đồng)	2020	2021	2022	2023
+ Tiền và các khoản tương đương tiền	233	200	627	592
+ Đầu tư ngắn hạn	537	577	505	490
+ Các khoản phải thu ngắn hạn	451	584	566	424
+ Hàng tồn kho	3,349	4,203	5,207	5,494
+ Tài sản ngắn hạn khác	83	73	160	100
Tài sản ngắn hạn	4,653	5,637	7,065	7,101
+ Các khoản phải thu dài hạn	14	16	23	37
+ Tài sản cố định	4,455	4,582	4,302	5,148
+ Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
+ Tài sản dở dang dài hạn	779	468	1,398	476
+ Đầu tư dài hạn	102	105	114	120
+ Tài sản dài hạn khác	97	54	72	130
Tài sản dài hạn	5,448	5,225	5,909	5,910

Tổng Tài sản	2020	2021	2022	2023
+ Vay ngắn hạn	2,158	2,599	3,705	4,841
+ Phải trả người bán	1,012	1,392	2,129	796
+ Nợ ngắn hạn khác	1,084	1,180	1,379	1,505
Nợ ngắn hạn	4,255	5,172	7,213	7,142
+ Vay dài hạn	1,244	687	886	1,026
+ Các khoản phải trả dài hạn khác	396	318	234	177
Nợ dài hạn	1,640	1,005	1,120	1,204
Tổng nợ phải trả	5,894	6,177	8,333	8,345
+ Vốn cổ phần	1,048	1,152	2,420	2,420
+ Thặng dư vốn cổ phần	418	418	418	418
+ Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1,243	595	8	28
+ Quỹ khác	0	0	0	0
Vốn chủ sở hữu	4,207	4,686	4,641	4,666
Tổng cộng nguồn vốn	10,101	10,863	12,974	13,012

Tỷ lệ tăng trưởng (%)	2020	2021	2022	2023
Tăng trưởng doanh thu	39.4%	7.9%	6.9%	-3.9%
Tăng trưởng LNNT	350.4%	-37.0%	-91.9%	23.8%
Tăng trưởng LNST Cổ đông Công ty mẹ	358.9%	-40.8%	-99.4%	381.4%
Tăng trưởng EPS	287.8%	-44.7%	-99.7%	381.4%
Tăng trưởng VCSH	15.0%	10.0%	110.0%	0.0%
Tăng trưởng Tổng tài sản	5.3%	7.5%	19.4%	0.3%

Định giá (lần)	2020	2021	2022	2023
P/E	5.86	2.29	1,211.27	271.93
P/B	1.79	0.38	1.36	1.46
EV/EBITDA	4.65	3.06	14.45	13.84
EV/Sales	1.07	0.45	0.89	1.09
EPS (đồng/cp)	12,282	6,786	21	103
BVPS (đồng/cp)	40,157	40,662	19,178	19,282

Nguồn: DBC, ABS Research

GIỚI HẠN CỦA BÁO CÁO VÀ MIỄN TRỪ TRÁCH NHIỆM

- 1) Các thông tin định giá trong báo cáo này chỉ nhằm tư vấn đánh giá tín dụng cho cổ phiếu và sử dụng cho các mục đích nội bộ của CTCP Chứng khoán An Bình ("Chúng tôi"). Báo cáo này không bao gồm hàm ý định giá giá trị doanh nghiệp và được sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.
- 2) Kết quả đánh giá tín dụng chỉ phản ánh giá trị của tài sản tại thời điểm đánh giá.
- 3) Mặc dù tất cả thông tin trình bày trong báo cáo này được thu thập hoặc phát triển từ nguồn thông tin công khai mà Chúng tôi cho là đáng tin cậy, (các) tác giả của báo cáo này, CTCP Chứng khoán An Bình hay thành viên Hội đồng Quản trị, cán bộ hay nhân viên của CTCP Chứng khoán An Bình không đưa ra bất kỳ tuyên bố, cam đoan hay bảo đảm nào, dù rõ ràng hay ngụ ý, về sự chính xác, tính trung thực hay sự đầy đủ của các thông tin đó.
- 4) Không có bên nào khác được quyền căn cứ vào bất kỳ phần nào của bản báo cáo của Chúng tôi hay các thông tin liên quan trừ khi được cho phép bằng văn bản của Chúng tôi. CTCP Chứng khoán An Bình không chịu bất cứ trách nhiệm nào xảy ra từ việc sử dụng trái phép báo cáo.